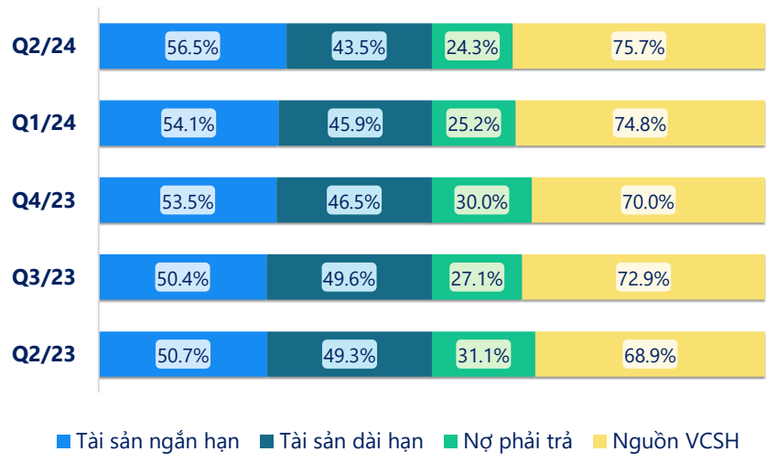
FireAnt

CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (UPCOM: QTP)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,615
SL cổ phiếu LH	450,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	694,275
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,515
P/E	12.3
EPS	1,354

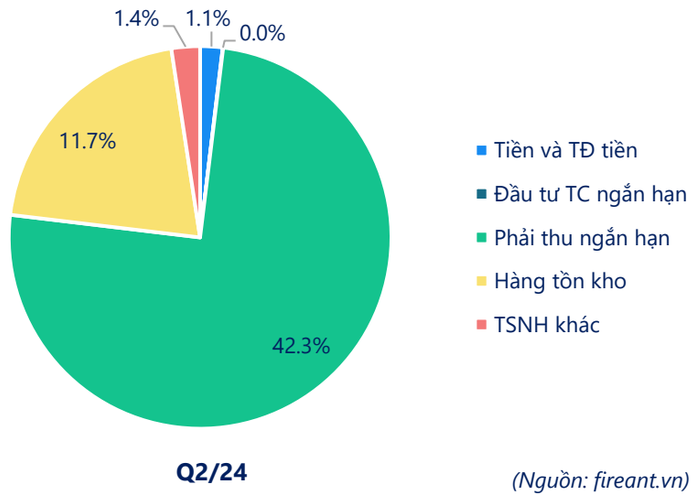
	YTD	1T	3T	6T
QTP	15.2%	-4.6%	5.0%	18.4%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



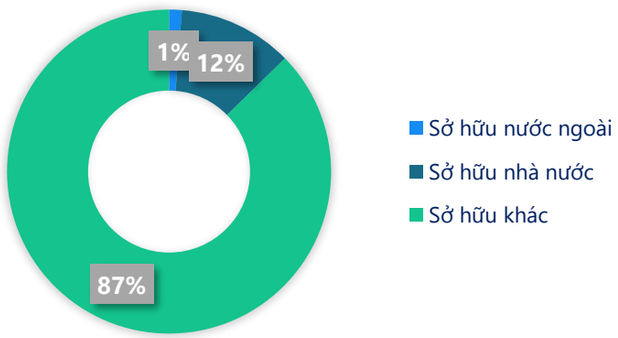
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



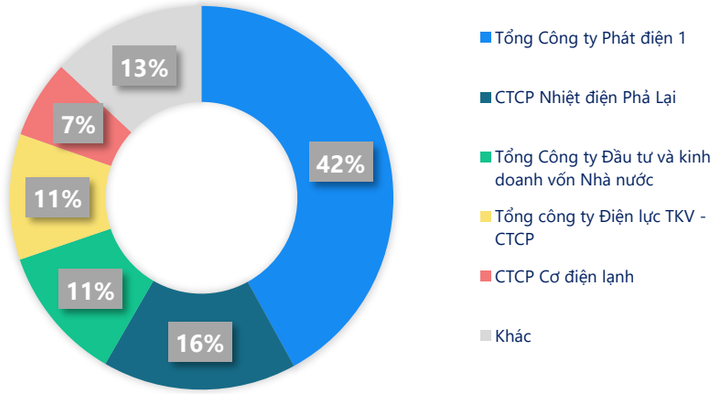
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



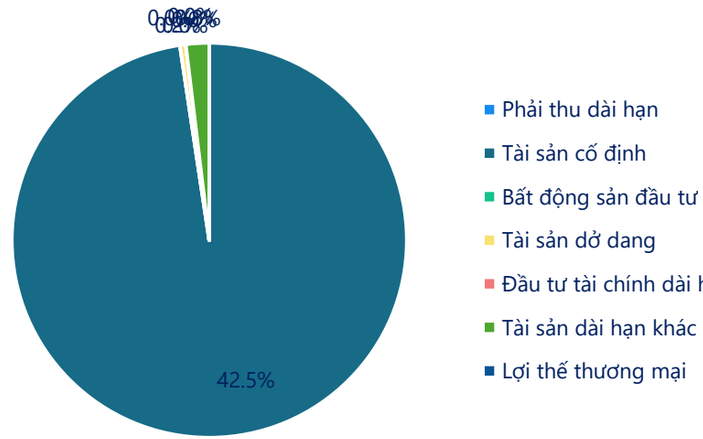
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

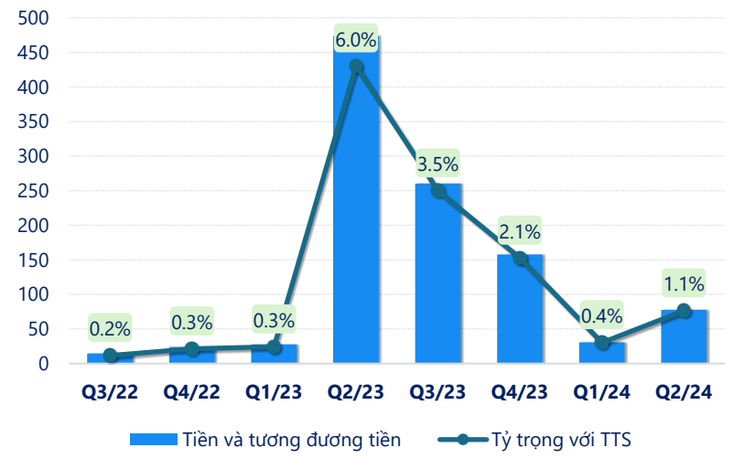


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

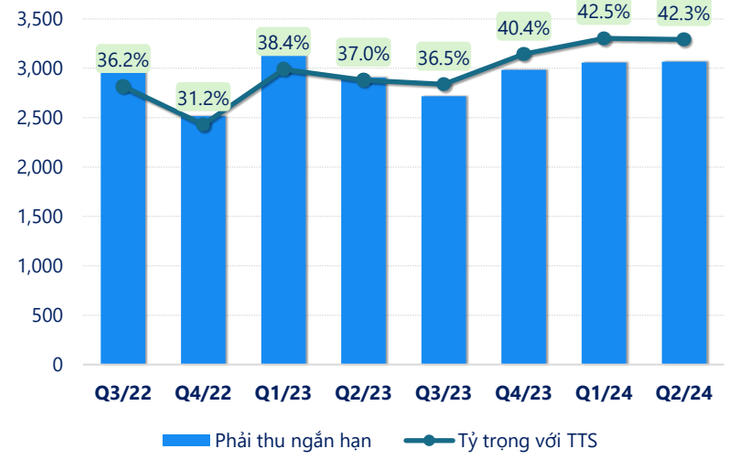
CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (UPCOM: QTP)

Tiền và tương đương tiền



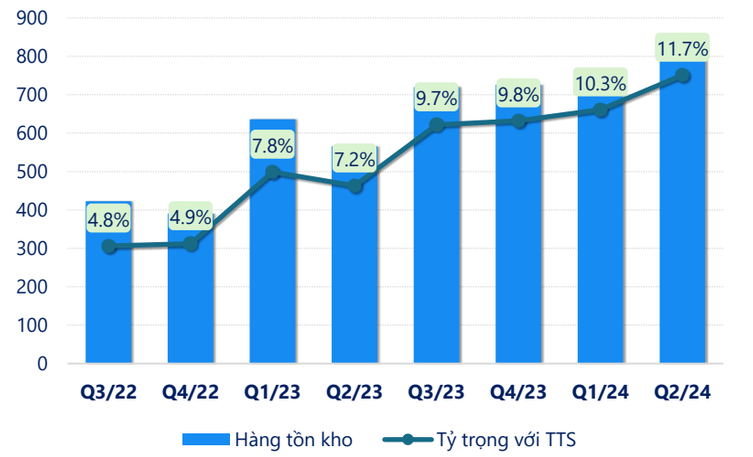
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



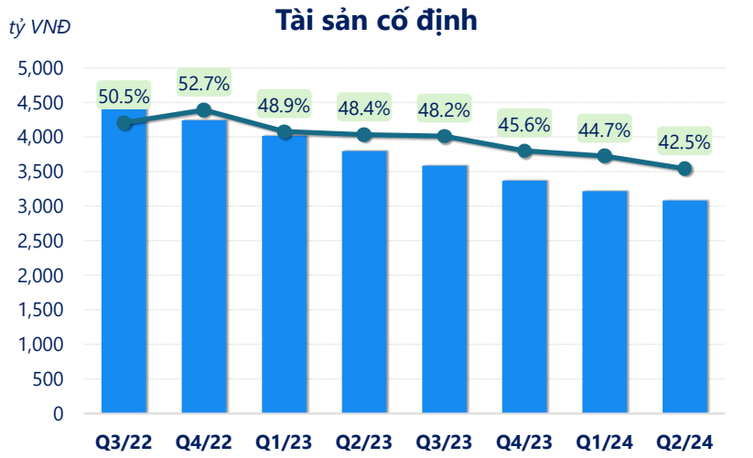
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



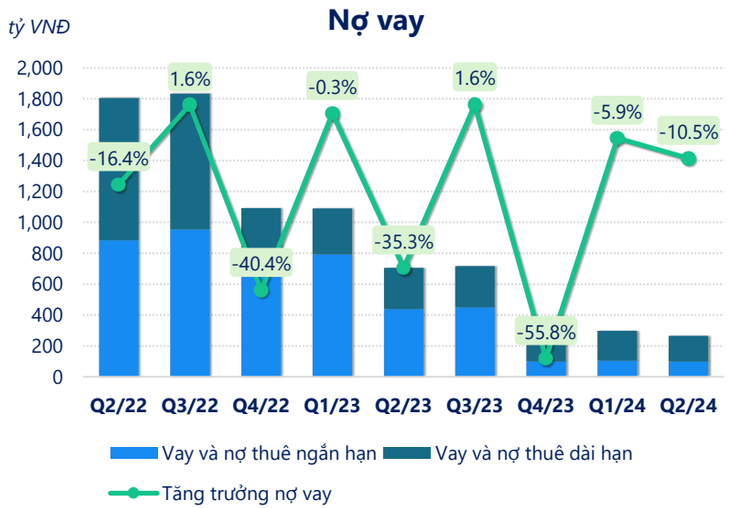
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



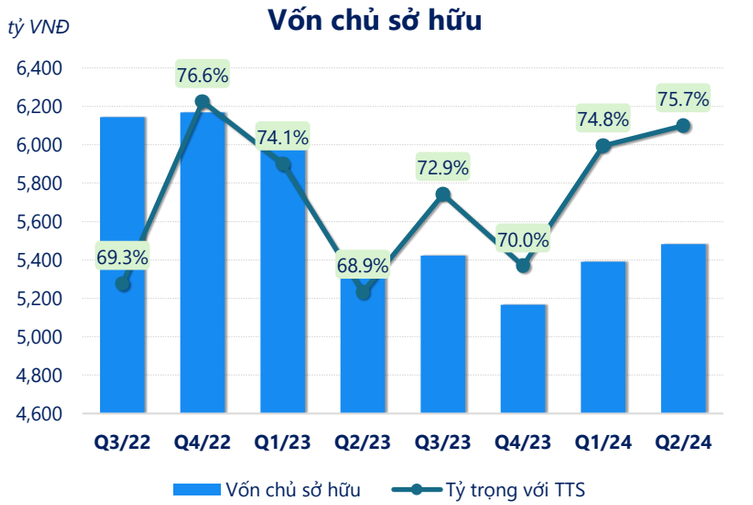
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

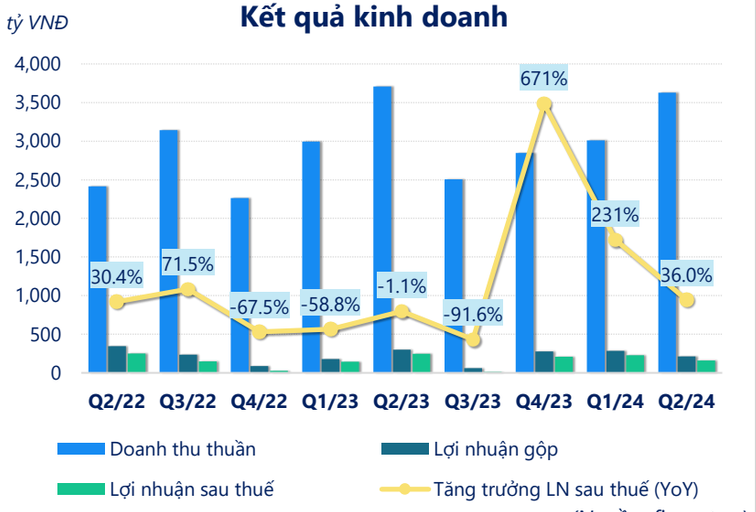


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

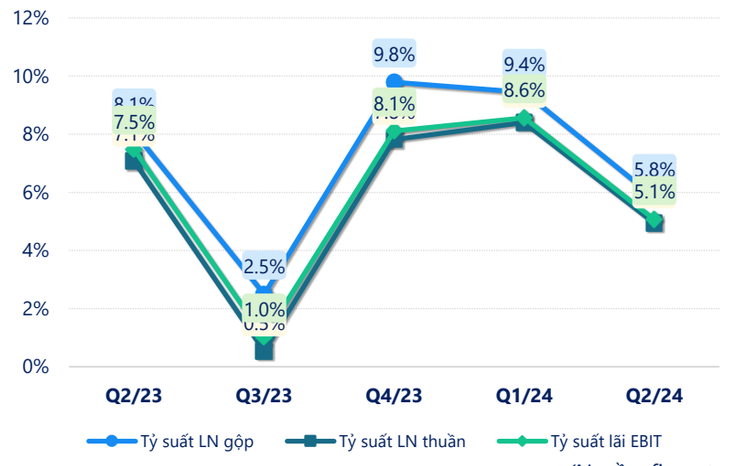
CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (UPCOM: QTP)

Kết quả kinh doanh



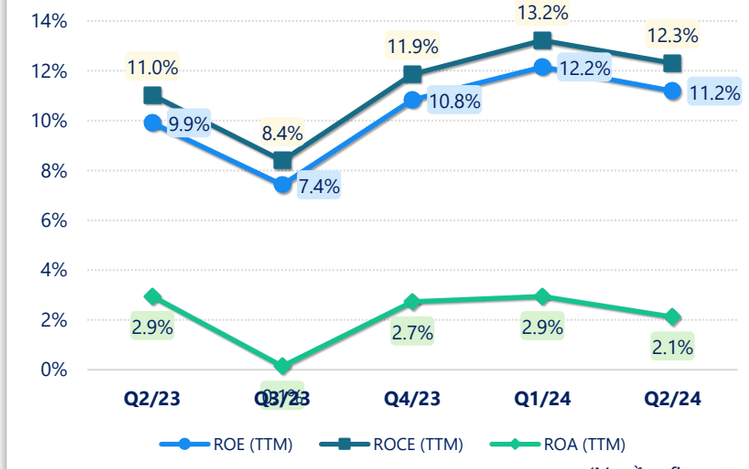
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



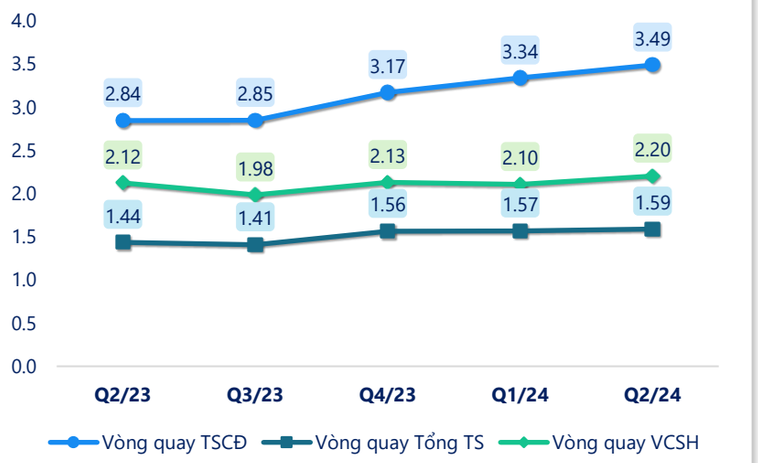
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



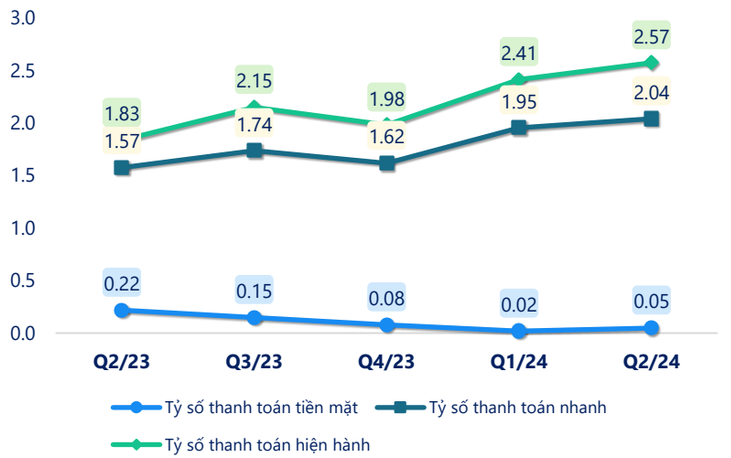
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



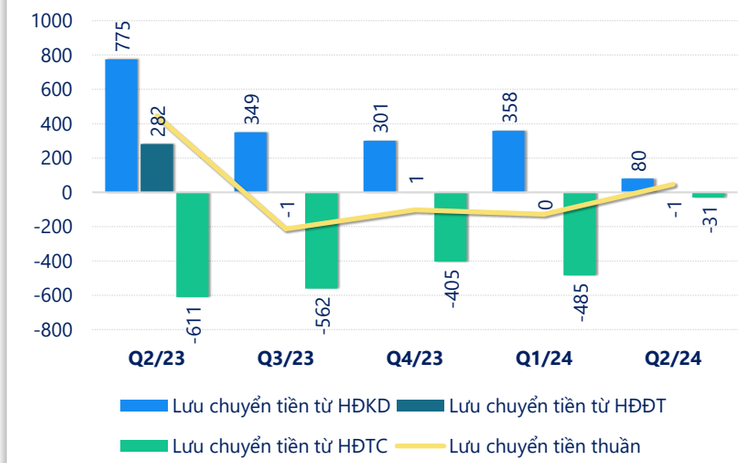
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (UPCOM: QTP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,245**	**7,380**	**-1.8%**
Tài sản ngắn hạn	4,091	3,944	3.7%
Tiền và tương đương tiền	77.5	158	-50.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	1.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	3,066	2,984	2.8%
Hàng tồn kho	846	724	16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	98.7	77.4	27.4%
Tài sản dài hạn	**3,155**	**3,436**	**-8.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,080	3,367	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.9	6.02	147%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**60.2**	**62.7**	**-4.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,764	2,087	-15.5%
Nợ ngắn hạn	**1,591**	**1,865**	**-14.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	98.6	98.5	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	986	1,159	-14.9%
Nợ dài hạn	173	223	-22.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	168	218	-23.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,482**	**5,292**	**3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**5,482**	**5,292**	**3.6%**
Vốn điều lệ	4,500	4,500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	3,708	2,507	2,847	3,010	3,628
Giá vốn hàng bán	3,409	2,445	2,568	2,726	3,417
Lợi nhuận gộp	299	62.6	279	284	211
Doanh thu HĐTC	1.99	2.89	2.51	0.14	0.11
Chi phí TC	16.4	28.7	13.2	8.57	6.74
Chi phí lãi vay	16.0	13.2	9.05	6.03	5.38
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.7	23.3	45.5	22.7	25.3
LN thuần từ HĐKD	262	13.5	223	253	179
Lợi nhuận khác	-0.83	-1.24	-0.84	-1.16	-1.07
LN trước thuế	261	12.3	222	252	178
Lợi nhuận sau thuế	248	11.6	211	227	160
LNST của CĐ cty mẹ	248	11.6	211	227	160

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	775	349	301	358	79.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	282	-0.64	1.29	-0.38	-1.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-611	-562	-405	-485	-31.3
Tiền đầu kỳ	27.7	473	260	158	30.7
Lưu chuyển tiền thuần	**446**	**-213**	**-103**	**-127**	**46.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	473	260	158	30.7	77.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic